

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 86/2022/NĐ-CP ngày 24/10/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 178/TB-BTC ngày 14/02/2025 của Bộ Tài chính về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 của Bộ GDĐT;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thuyết minh và số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (theo các phụ lục, phụ biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Tài chính;
- Các đơn vị dự toán thuộc và trực thuộc Bộ GDĐT (công khai số liệu quyết toán của đơn vị theo quy định);
- Cổng Thông tin điện tử của Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, KHTC.



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Phạm Ngọc Thương

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số **534** /QĐ-BGDĐT ngày **28/02/2025**
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm (Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017);

Căn cứ Thông báo số 178/TB-BTC ngày 14/02/2025 của Bộ Tài chính về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Bộ Giáo dục và Đào tạo công khai thuyết minh quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023 như sau:

1. Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: 2.665.750.000 đồng;
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 1.066.300.000 đồng;
- Số được khấu trừ/để lại: 1.599.450.000 đồng.

2. Quyết toán chi ngân sách

2.1. Số liệu quyết toán vốn trong nước

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 313.894.761.775 đồng;
- Dự toán được giao trong năm: 5.708.918.300.000 đồng;
- + Dự toán giao đầu năm: 3.910.500.000.000 đồng;
- + Dự toán bổ sung trong năm: 1.798.418.300.000 đồng;
- Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm: 6.022.813.061.775 đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm: 5.585.587.598.426 đồng;
- Kinh phí quyết toán: 5.616.677.490.111 đồng;
- Kinh phí giảm trong năm: 237.765.940.960 đồng;
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 168.369.630.704 đồng, trong đó:
 - + Kinh phí đã nhận: 30.670.652.650 đồng;
 - + Dự toán còn dư ở Kho bạc: 137.698.978.054 đồng.

*** Thuyết minh số liệu quyết toán chi ngân sách nhà nước (nguồn ngân sách trong nước)**

(1) Kinh phí năm 2022 chuyển sang: 382.326.086.926 đồng;

(Theo Thông báo số 95/TB-BTC ngày 09/01/2024 của Bộ Tài chính về thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022 của Bộ GD&ĐT).

(2) Dự toán được giao trong năm: 5.708.918.300.000 đồng;

Trong đó:

(i) Dự toán kinh phí giao đầu năm: 3.910.500.000.000 đồng;

(Quyết định số 2660/QĐ-BTC ngày 7/12/2022 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán chi NSNN năm 2023 của Bộ GD&ĐT).

(ii) Dự toán kinh phí bổ sung trong năm: 1.798.418.300.000 đồng;

- Kinh phí bổ sung thực hiện mức lương cơ sở theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang: 27.628.300.000 đồng.

- Kinh phí bổ sung tổ chức Đại hội Thể thao học sinh Đông Nam Á và hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ: 1.771.150.000.000 đồng.

(3) Kinh phí giảm trong năm: 237.765.940.960 đồng.

Trong đó:

(i) Kinh phí đã nộp NSNN là 1.263.205.140 đồng.

(ii) Kinh phí còn phải nộp NSNN do thu hồi về NSNN các khoản chi sai quy định: 23.666.183.410 đồng.

(iii) Dự toán kinh phí chi không thường xuyên hủy do hết nhiệm vụ chi theo quy định *(kinh phí chế độ chính sách của HSSV thừa tại 1 số đơn vị do năm học và năm tài chính lệch nhau dự toán không chính xác được, kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đào tạo ngoài nước không thể triển khai do thực tế không tuyển đủ được theo chỉ tiêu được giao, một số nhiệm vụ đã dự kiến nhưng thực tế triển khai phát sinh các yếu tố ảnh hưởng tới khối lượng, tiến độ thực hiện như kinh phí thẩm định SGK....)* là 212.836.552.410 đồng.

(4) Kinh phí chuyển năm sau: 168.369.630.704 đồng.

Trong đó:

(i) Kinh phí thường xuyên tự chủ: 7.932.090.471 đồng;

(ii) Kinh phí không thường xuyên, không tự chủ: 160.437.540.233 đồng./.

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số **534** /QĐ-BGDĐT ngày **28** /**02**/2025 của Bộ trưởng Bộ GDĐT)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Chênh lệch (*)	Trường ĐH Giao thông vận tải	Trường ĐH Kinh tế TP. HCM
	QUYẾT TOÁN CHI NSNN			-		
I	NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC	5.616.677,5	5.616.677,5	-	55.773,7	5.218,8
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>540.448,3</i>	<i>540.448,3</i>	-	<i>48.968,0</i>	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>5.076.229,2</i>	<i>5.076.229,2</i>	-	<i>6.805,7</i>	<i>5.218,8</i>
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	5.265.849,2	5.265.849,2	-	53.066,3	2.466,6
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>423.010,5</i>	<i>423.010,5</i>	-	<i>48.968,0</i>	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>4.842.838,7</i>	<i>4.842.838,7</i>	-	<i>4.098,3</i>	<i>2.466,6</i>
2	Sự nghiệp môi trường	2.900,6	2.900,6	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>2.900,6</i>	<i>2.900,6</i>	-	-	-
3	Sự nghiệp kinh tế	5.832,0	5.832,0	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>5.832,0</i>	<i>5.832,0</i>	-	-	-
4	Chi Quản lý NN	133.594,2	133.594,2	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>117.437,8</i>	<i>117.437,8</i>	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>16.156,4</i>	<i>16.156,4</i>	-	-	-
5	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin	9.820,8	9.820,8	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>9.820,8</i>	<i>9.820,8</i>	-	-	-
6	Chi đảm bảo xã hội	895,8	895,8	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>895,8</i>	<i>895,8</i>	-	-	-
7	Chi sự nghiệp KH-CN	197.784,8	197.784,8	-	2.707,4	2.752,1
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>197.784,8</i>	<i>197.784,8</i>	-	<i>2.707,4</i>	<i>2.752,1</i>

Ghi chú: Không bao gồm quyết toán vốn nước ngoài, kinh phí đào tạo lưu học sinh Lào, Campuchia, kinh phí hỗ trợ Lào, Campuchia và kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

tao

m

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CHƯƠNG: 022

STT	Nội dung	Trường CDSP TW TP. Hồ Chí Minh	Viện Nghiên cứu CC về Toán	Trường CDSP TW Nha trang	Trường ĐH Nha trang	Trường ĐH Mở Hà Nội
	QUYẾT TOÁN CHI NSNN					
I	NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC	84.239,1	30.509,9	51.157,7	24.255,9	3.737,9
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>65,0</i>	<i>-</i>	<i>46,0</i>	<i>18.525,0</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>84.174,1</i>	<i>30.509,9</i>	<i>51.111,7</i>	<i>5.730,9</i>	<i>3.737,9</i>
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	84.016,3	13.063,8	50.895,4	21.102,3	2.461,6
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>65,0</i>	<i>-</i>	<i>46,0</i>	<i>18.525,0</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>83.951,3</i>	<i>13.063,8</i>	<i>50.849,4</i>	<i>2.577,3</i>	<i>2.461,6</i>
2	Sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
3	Sự nghiệp kinh tế	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
4	Chi Quản lý NN	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
5	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
6	Chi đảm bảo xã hội	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
7	Chi sự nghiệp KHCN	222,9	17.446,1	262,3	3.153,5	1.276,4
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>222,9</i>	<i>17.446,1</i>	<i>262,3</i>	<i>3.153,5</i>	<i>1.276,4</i>

Ghi chú: Không bao gồm quyết toán vốn nước ngoài, kinh phí Campuchia và kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CHƯƠNG: 022

STT	Nội dung	Trường CĐSP Trung ương	BQL DA THCSKK N 2	Trường ĐH Luật TP. Hồ Chí Minh	Trường ĐH Mở TP. Hồ Chí Minh	Trường ĐH Xây dựng	Văn phòng HĐ QGGD và PTNL
	QUYẾT TOÁN CHI NSNN						
1	NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC	150.583,1	9.097,0	1.963,0	4.156,8	58.621,5	3.452,6
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>37.993,4</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>49.889,0</i>	<i>1.022,3</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>112.589,8</i>	<i>9.097,0</i>	<i>1.963,0</i>	<i>4.156,8</i>	<i>8.732,5</i>	<i>2.430,3</i>
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	150.458,1	9.097,0	1.516,0	917,2	51.920,6	2.430,3
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>37.993,4</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>49.889,0</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>112.464,8</i>	<i>9.097,0</i>	<i>1.516,0</i>	<i>917,2</i>	<i>2.031,6</i>	<i>2.430,3</i>
2	Sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
3	Sự nghiệp kinh tế	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
4	Chi Quản lý NN	-	-	-	-	-	1.022,3
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.022,3</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
5	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
6	Chi đảm bảo xã hội	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
7	Chi sự nghiệp KHCN	125,0	-	447,0	3.239,6	6.700,9	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>125,0</i>	<i>-</i>	<i>447,0</i>	<i>3.239,6</i>	<i>6.700,9</i>	<i>-</i>

Ghi chú: Không bao gồm quyết toán vốn nước ngoài, kin.
Campuchia và kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CHƯƠNG: 022

STT	Nội dung	Tr.tâm Cung ứng nguồn nhân lực	Trường ĐH Tây Bắc	BQL các Dự án Bộ GDĐT	Trường ĐH Vinh	Trường ĐH SP NT Trung ương
	QUYẾT TOÁN CHI NSNN					
I	NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC	565,4	133.286,4	213.513,2	322.757,1	59.103,7
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	130,0	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	565,4	133.156,4	213.513,2	322.757,1	59.103,7
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	565,4	131.854,6	213.513,2	318.943,7	58.226,3
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	130,0	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	565,4	131.724,6	213.513,2	318.943,7	58.226,3
2	Sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
3	Sự nghiệp kinh tế	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
4	Chi Quản lý NN	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
5	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
6	Chi đảm bảo xã hội	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
7	Chi sự nghiệp KH-CN	-	1.431,8	-	3.813,5	877,4
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	1.431,8	-	3.813,5	877,4

Ghi chú: Không bao gồm quyết toán vốn nước ngoài, kinh phí Campuchia và kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CHƯƠNG: 022

STT	Nội dung	Chương trình PTGD Trung học GĐ 2	Trường ĐH Việt Đức	Cục Quản lý Chất lượng	Trường ĐH Hà Nội	Hội đồng Giáo sư nhà nước
	QUYẾT TOÁN CHI NSNN					
I	NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC	2.000,0	55.318,4	75.038,5	16.615,1	7.091,4
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	6.861,7	-	1.980,3
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	2.000,0	55.318,4	68.176,8	16.615,1	5.111,1
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	2.000,0	53.638,0	66.381,1	15.809,5	5.111,1
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	2.000,0	53.638,0	66.381,1	15.809,5	5.111,1
2	Sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
3	Sự nghiệp kinh tế	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
4	Chi Quản lý NN	-	-	8.657,5	-	1.980,3
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	6.861,7	-	1.980,3
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	1.795,7	-	-
5	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
6	Chi đảm bảo xã hội	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
7	Chi sự nghiệp KH-CN	-	1.680,4	-	805,6	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	1.680,4	-	805,6	-

Ghi chú: Không bao gồm quyết toán vốn nước ngoài, kinh phí Campuchia và kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CHƯƠNG: 022

STT	Nội dung	Trường ĐH Bách khoa HN	Trường ĐH KTQD	Báo Giáo dục và Thời đại	Trường ĐHSP KT Hung Yên	Trường Hữu nghị T78
	QUYẾT TOÁN CHI NSNN					
I	NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC	24.535,2	13.174,4	14.898,8	39.189,1	43.106,6
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	115,0	65,0
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	24.535,2	13.174,4	14.898,8	39.074,1	43.041,6
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	7.435,7	9.189,6	7.217,1	37.265,9	43.106,6
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	115,0	65,0
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	7.435,7	9.189,6	7.217,1	37.150,9	43.041,6
2	Sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
3	Sự nghiệp kinh tế	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
4	Chi Quản lý NN	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
5	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin	-	-	7.681,7	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	7.681,7	-	-
6	Chi đảm bảo xã hội	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
7	Chi sự nghiệp KH-CN	17.099,5	3.984,7	-	1.923,2	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	17.099,5	3.984,7	-	1.923,2	-

Ghi chú: Không bao gồm quyết toán vốn nước ngoài, kinh phí Campuchia và kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CHƯƠNG: 022

4.064,5

STT	Nội dung	ĐH Thái Nguyên	BQL Đề án Ngoại ngữ quốc gia	Thanh tra Bộ	Trường CBQLGD TP. Hồ Chí Minh	Văn phòng Bộ
	QUYẾT TOÁN CHI NSNN					
I	NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC	509.303,7	5.448,1	11.206,7	9.067,2	255.920,5
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>207.806,6</i>	<i>-</i>	<i>8.404,4</i>	<i>-</i>	<i>79.864,3</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>301.497,1</i>	<i>5.448,1</i>	<i>2.802,4</i>	<i>9.067,2</i>	<i>176.056,3</i>
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	494.866,0	5.448,1	1.732,0	8.456,2	154.205,0
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>207.806,6</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>193,5</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>287.059,4</i>	<i>5.448,1</i>	<i>1.732,0</i>	<i>8.456,2</i>	<i>154.011,5</i>
2	Sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
3	Sự nghiệp kinh tế	-	-	-	-	5.832,0
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>5.832,0</i>
4	Chi Quản lý NN	-	-	9.474,8	-	86.843,1
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>8.404,4</i>	<i>-</i>	<i>79.670,8</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.070,4</i>	<i>-</i>	<i>7.172,3</i>
5	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin	-	-	-	-	1.432,6
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.432,6</i>
6	Chi đảm bảo xã hội	-	-	-	-	895,8
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>895,8</i>
7	Chi sự nghiệp KH-CN	14.437,7	-	-	611,0	6.712,0
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>14.437,7</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>611,0</i>	<i>6.712,0</i>

Ghi chú: Không bao gồm quyết toán vốn nước ngoài, kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CHƯƠNG: 022

STT	Nội dung	Trường ĐH Cần Thơ	Trường ĐH Đồng Tháp	ĐH Huế	Trường ĐH Mỏ- Địa chất	Trường ĐH Quy Nhơn
	QUYẾT TOÁN CHI NSNN					
1	NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC	84.777,3	215.566,2	448.395,1	50.135,7	173.196,4
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	54.824,6	1.860,1	-	181,0
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	84.777,3	160.741,6	446.535,0	50.135,7	173.015,4
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	74.601,9	213.213,8	431.449,2	41.721,5	167.794,4
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	54.824,6	1.860,1	-	181,0
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	74.601,9	158.389,2	429.589,1	41.721,5	167.613,4
2	Sự nghiệp môi trường	-	-	1.295,0	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	1.295,0	-	-
3	Sự nghiệp kinh tế	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
4	Chi Quản lý NN	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
5	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
6	Chi đảm bảo xã hội	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
7	Chi sự nghiệp KHCN	10.175,4	2.352,4	15.650,9	8.414,2	5.402,0
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	10.175,4	2.352,4	15.650,9	8.414,2	5.402,0

Ghi chú: Không bao gồm quyết toán vốn nước ngoài, kin.
Campuchia và kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CHƯƠNG: 022

STT	Nội dung	Trường ĐH SP Hà Nội 2	Trường ĐHSP TP. Hồ Chí Minh	Trường ĐH SPTDTT Hà Nội	Trường ĐH Tây Nguyên	Trường ĐH Thương Mại
	QUYẾT TOÁN CHI NSNN					
I	NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC	218.965,6	315.543,1	48.323,2	104.022,0	8.515,1
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	307,0	2,3	165,0	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	218.965,6	315.236,1	48.320,9	103.857,0	8.515,1
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	214.947,6	310.156,4	47.931,0	101.909,7	6.915,6
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	307,0	2,3	165,0	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	214.947,6	309.849,4	47.928,7	101.744,7	6.915,6
2	Sự nghiệp môi trường	-	100,0	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	100,0	-	-	-
3	Sự nghiệp kinh tế	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
4	Chi Quản lý NN	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
5	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
6	Chi đảm bảo xã hội	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
7	Chi sự nghiệp KHCN	4.017,9	5.286,6	392,2	2.112,2	1.599,5
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	4.017,9	5.286,6	392,2	2.112,2	1.599,5

Ghi chú: Không bao gồm quyết toán vốn nước ngoài, kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CHƯƠNG: 022

STT	Nội dung	Trung tâm SEMEO Cell	Trung tâm SEMEO Reatrac	Trường ĐH Mỹ thuật CN	Trường ĐH Ngoại thương	Trường ĐHSP Hà Nội
	QUYẾT TOÁN CHI NSNN					
1	NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC	976,6	9.765,5	12.090,0	6.235,5	507.410,7
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>1,7</i>	<i>-</i>	<i>40,0</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>975,0</i>	<i>9.765,5</i>	<i>12.050,0</i>	<i>6.235,5</i>	<i>507.410,7</i>
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	976,6	9.765,5	11.668,8	4.287,2	503.334,8
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>1,7</i>	<i>-</i>	<i>40,0</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>975,0</i>	<i>9.765,5</i>	<i>11.628,8</i>	<i>4.287,2</i>	<i>503.334,8</i>
2	Sự nghiệp môi trường	-	-	-	205,6	300,0
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>205,6</i>	<i>300,0</i>
3	Sự nghiệp kinh tế	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
4	Chi Quản lý NN	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
5	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin	-	-	-	-	626,6
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>626,6</i>
6	Chi đảm bảo xã hội	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
7	Chi sự nghiệp KH-CN	-	-	421,1	1.742,7	3.149,3
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>421,1</i>	<i>1.742,7</i>	<i>3.149,3</i>

Ghi chú: Không bao gồm quyết toán vốn nước ngoài, kinh phí Campuchia và kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CHƯƠNG: 022

STT	Nội dung	ĐH Đà Nẵng	Cục Hợp tác Quốc tế	Cục Nhà giáo và CBQLGD	Cục CNTT	Trường ĐH Đà Lạt
	QUYẾT TOÁN CHI NSNN					
I	NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC	328.792,5	422.751,3	19.420,0	9.425,6	87.396,4
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>356,0</i>	<i>8.641,4</i>	<i>6.181,1</i>	<i>4.681,8</i>	<i>150,0</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>328.436,5</i>	<i>414.109,9</i>	<i>13.238,9</i>	<i>4.743,8</i>	<i>87.246,4</i>
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	316.278,4	411.542,4	12.789,2	1.649,1	85.256,7
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>356,0</i>	<i>6,0</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>150,0</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>315.922,4</i>	<i>411.536,4</i>	<i>12.789,2</i>	<i>1.649,1</i>	<i>85.106,7</i>
2	Sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
3	Sự nghiệp kinh tế	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
4	Chi Quản lý NN	-	11.209,0	6.630,8	7.776,5	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>8.635,4</i>	<i>6.181,1</i>	<i>4.681,8</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>2.573,6</i>	<i>449,7</i>	<i>3.094,6</i>	<i>-</i>
5	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
6	Chi đảm bảo xã hội	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
7	Chi sự nghiệp KH-CN	12.514,1	-	-	-	2.139,8
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>12.514,1</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2.139,8</i>

Ghi chú: Không bao gồm quyết toán vốn nước ngoài, kin.
Campuchia và kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CHƯƠNG: 022

STT	Nội dung	Trường ĐH Nông lâm TP. Hồ Chí Minh	Trường ĐHSPKT TP.Hồ Chí Minh	Viện KHGD Việt Nam	Trường Hữu nghị 80	Trường ĐH Kiên Giang
	QUYẾT TOÁN CHI NSNN					
I	NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC	72.410,8	11.210,1	24.638,1	42.688,7	20.739,9
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>195,0</i>	<i>-</i>	<i>898,7</i>	<i>85,6</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>72.215,8</i>	<i>11.210,1</i>	<i>23.739,3</i>	<i>42.603,1</i>	<i>20.739,9</i>
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	70.884,8	5.144,4	2.485,1	42.688,7	20.525,6
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>195,0</i>	<i>-</i>	<i>898,7</i>	<i>85,6</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>70.689,8</i>	<i>5.144,4</i>	<i>1.586,4</i>	<i>42.603,1</i>	<i>20.525,6</i>
2	Sự nghiệp môi trường	-	-	1.000,0	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.000,0</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
3	Sự nghiệp kinh tế	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
4	Chi Quản lý NN	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
5	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
6	Chi đảm bảo xã hội	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
7	Chi sự nghiệp KHCN	1.526,0	6.065,7	21.153,0	-	214,4
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>1.526,0</i>	<i>6.065,7</i>	<i>21.153,0</i>	<i>-</i>	<i>214,4</i>

Ghi chú: Không bao gồm quyết toán vốn nước ngoài, kin.
Campuchia và kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CHƯƠNG: 022

STT	Nội dung	Học Viện QLGD	Tạp Chí GD	BQL DA SAHEP	Trường ĐHSP TĐTT TP. HCM
	QUYẾT TOÁN CHI NSNN				
1	NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC	22.628,3	2.881,0	952,8	52.917,5
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>72,0</i>	<i>4,0</i>	<i>-</i>	<i>65,0</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>22.556,3</i>	<i>2.877,0</i>	<i>952,8</i>	<i>52.852,5</i>
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	21.883,0	1.801,0	952,8	52.917,5
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>72,0</i>	<i>4,0</i>	<i>-</i>	<i>65,0</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>21.811,0</i>	<i>1.797,0</i>	<i>952,8</i>	<i>52.852,5</i>
2	Sự nghiệp môi trường	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-
3	Sự nghiệp kinh tế	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-
4	Chi Quản lý NN	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-
5	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin	-	80,0	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	80,0	-	-
6	Chi đảm bảo xã hội	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-
7	Chi sự nghiệp KH-CN	745,3	1.000,0	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	745,3	1.000,0	-	-

Ghi chú: Không bao gồm quyết toán vốn nước ngoài, kin.
Campuchia và kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.